TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 3 – 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Quân

Ông Nguyễn Văn Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Khánh Huy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2025/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Triệu Thị T, sinh ngày 08/12/1984 (căn cước công dân số 038184015602, ngày cấp: 07/01/2025); Địa chỉ: Ấp P, xã N, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt - do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn E, sinh năm 1981 (chứng minh nhân dân số 365302157, ngày cấp: 17/6/2010); Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2025, Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 15 tháng 3 năm 2026, nguyên đơn bà Triệu Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Văn E đăng ký kết hôn ngày 13/6/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian 02 (hai) năm đầu, cuộc sống hôn nhân của ông bà hòa thuận, hạnh phúc. Thời gian sau, ông bà phát sinh mâu thuẫn, thường gây cãi nhau do bất đồng quan điểm sống và ông bà không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2018 cho đến nay. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải, hàn gắn nhưng không có kết quả. Trong thời gian chung sống, ông bà sinh

được 01 (một) người con chung tên Lê Văn T, sinh ngày 08/4/2017 (hiện nay đang sinh sống cùng bà Triệu Thị T). Ông bà không có tài sản chung và nợ chung.

Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Triệu Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn E.

- Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T và không yêu cầu ông Lê Văn E cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Văn E vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa trình bày ý kiến:

- Về tố tụng: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2025, nguyên đơn bà Triệu Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con khi ly hôn với ông Lê Văn E. Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn ông Lê Văn E cư trú tại ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ thụ lý giải quyết theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Nguyên đơn bà Triệu Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Văn E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Triệu Thị T, ông Lê Văn E và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị T và ông Lê Văn E tự nguyện kết hôn vào năm 2016 và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/6/2016 nên quan hệ hôn nhân giữa bà Triệu Thị T và ông Lê Văn E là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Triệu Thị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do yêu cầu ly hôn, bà Triệu Thị T cho rằng: Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến tháng 3/2018, ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà Triệu Thị T đã về nhà cha mẹ ruột ở xã N, tỉnh Thanh Hóa sinh sống cho đến nay. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không có kết quả. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ đã thông báo hợp lệ cho ông Lê Văn E biết về yêu cầu khởi kiện cũng như các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn bà Triệu Thị T cung cấp. Ông Lê Văn E không trình bày ý kiến phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà nguyên đơn đưa ra. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về việc xác định chứng cứ và những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà là có thật. Mặt khác, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông bà đoàn tụ nhưng ông Lê Văn E không đến tham gia và bà Triệu Thị T vẫn kiên quyết ly hôn. Từ đó cho thấy, hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà Triệu Thị T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Triệu Thị T được ly hôn với ông Lê Văn E.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Triệu Thị T và ông Lê Văn E sinh được 01 (một) người con chung tên Lê Văn T (nam, sinh ngày 08/4/2017). Bà Triệu Thị T yêu cầu sau khi ly hôn, bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn T cho đến khi thành niên. Xét thấy, cháu Lê Văn T có nguyện vọng được sống chung với mẹ (đơn trình bày nguyện vọng của con ngày 30/3/2025). Mặt khác hiện nay cháu Lê Văn T đang sống chung với bà Triệu Thị T. Cháu Lê Văn T được chăm sóc tốt, phát triển khỏe mạnh bình thường. Nhằm đảm bảo cuộc sống cho cháu Lê Văn T ổn định về mọi mặt, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống. Việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển của cháu. Bên cạnh đó, ông Lê Văn E cũng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà Triệu Thị T. Do đó Hội đồng xét xử quyết định cho bà Triệu Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Văn T cho đến khi cháu Lê Văn T thành niên (đủ 18 tuổi).

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Triệu Thị T khẳng định có khả năng, điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Văn T và không yêu

cầu ông Lê Văn E cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Lê Văn E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.4] Về tài sản chung: Bà Triệu Thị T xác định trong thời gian chung sống, ông bà không tạo lập ra tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Bà Triệu Thị T xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Triệu Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Lê Văn E không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Triệu Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Triệu Thị T và ông Lê Văn E được ly hôn.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Triệu Thị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Lê Văn T (nam, sinh ngày 08/4/2017) cho đến khi cháu Lê Văn T thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Lê Văn E không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Ông Lê Văn E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cháu Lê Văn T mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Triệu Thị T xác định trong thời gian chung sống, ông bà không tạo lập ra tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Triệu Thị T xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Triệu Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004929 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Cần Thơ. Bà Triệu Thị T đã nộp xong án phí. Ông Lê Văn E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Triệu Thị T và ông Lê Văn E có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- UBND xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ;
Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vương Thị Lệ Hằng